

CHƯƠNG III

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Phi Lâm

Tóm tắt

Mối quan hệ hai chiều giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế đã và đang là một đề tài tranh cãi nóng bỏng trong lĩnh vực kinh tế phát triển. Mặc dù có rất nhiều nghiên cứu định lượng chuyên sâu về mối quan hệ giữa vốn FDI và tăng trưởng kinh tế tại nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Nhưng các nghiên cứu định lượng về mối quan hệ giữa vốn FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam còn tương đối hạn chế. Do vậy, bài viết này sẽ cung cấp cho bạn đọc một cách nhìn tổng quan hơn về mối quan hệ giữa vốn FDI và tăng trưởng kinh tế các tỉnh thành tại Việt Nam thông qua các dữ liệu của 61 tỉnh thành của Việt Nam từ năm 1996 đến 2005. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn FDI và tăng trưởng kinh tế của các tỉnh thành tại Việt Nam có mối quan hệ tích cực hai chiều. Tuy nhiên, tác động tích cực của vốn FDI tới tăng trưởng kinh tế các tỉnh thành Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Vốn FDI chỉ tác động tích cực tới tăng trưởng của các tỉnh thành khi các tỉnh thành Việt Nam hội tụ căn bản các nhân tố về đầu tư con người, công nghệ, nghiên cứu và phát triển, và một thị trường tài chính phát triển.

1. Lời mở đầu

Tại nhiều quốc gia trên thế giới như Trung Quốc, Malaysia, và Thái Lan, dòng vốn đầu tư FDI đã được xem là một nguồn vốn quan trọng ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên về mặt lý thuyết cũng như thực tế vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về vai trò của FDI trong tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư. Liệu FDI có đem lại lợi ích hay không tới các nền kinh tế tiếp nhận nó và chính phủ tại các quốc gia tiếp

nhận nên làm gì để thu hút cũng như sử dụng dòng vốn FDI một cách hiệu quả là một đề tài và vấn đề đang gây tranh cãi tại nhiều quốc gia và hội thảo kinh tế phát triển.

Trong lý thuyết tăng trưởng nội sinh, các nhà kinh tế như Lucas (1988 & 1990), Romer (1986 & 1987), và Mankiw (1992) đã nhấn mạnh tác động tích cực của FDI tới vốn con người như kỹ năng, kiến thức... tại các quốc gia đang phát triển. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh chỉ rõ FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tác động lan tỏa của công nghệ. Các công ty đa quốc gia có tác động quan trọng tới nguồn vốn con người tại nước sở tại thông qua các khóa đào tạo ngắn và dài hạn cho công nhân địa phương. Các khóa đào tạo này có tác động tích cực tới toàn bộ đội ngũ lao động của doanh nghiệp từ lao động không kỹ năng tới lao động có kỹ năng. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) được thực hiện bởi các công ty đa quốc gia được đánh giá là một trong những đóng góp quan trọng tới nguồn vốn con người tại các quốc gia tiếp nhận đầu tư và do đó thúc đẩy tăng trưởng tại các quốc gia này trong dài hạn.

Bên cạnh đó, các lý thuyết về FDI cụ thể là lý thuyết Eclectic Theory, được phát triển bởi Dunning (1988) đã cung cấp cho người đọc một công cụ phân tích về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết này đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế cao tại các quốc gia đang phát triển là một tín hiệu quan trọng để thu hút nguồn vốn FDI. Ví dụ, Chakrabarti (2001) chứng minh các quốc gia có tăng trưởng kinh tế cao thì sẽ thu hút được nhiều vốn FDI hơn. Để chứng minh điều này, các nghiên cứu định lượng đã sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh để đo lường tác động của vốn FDI tới tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Borensztein và các tác giả khác (1998) đã kiểm định tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế của 69 quốc gia đang phát triển trong thời gian 1970-1979 và từ năm 1980-1989. Họ đã sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh tại đó tăng trưởng kinh tế được xác định bởi FDI, nguồn vốn con người, chi tiêu chính phủ, đầu tư trong nước, chỉ số giá tiêu dùng, xuất khẩu và các tiêu chí khác. Để khắc phục hiện tượng nội sinh giữa các biến, các tác giả đã ứng dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn (2SLS) để ước lượng mô hình và nhận thấy FDI tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tại 69 quốc gia đang phát triển, và vốn FDI có vai trò thúc đẩy tăng trưởng nguồn vốn đầu tư trong nước.

Bằng cách sử dụng dữ liệu của các nước nằm trong và ngoài khối OECD trong giai đoạn từ năm 1979-1990, de Mello (1999) đã kiểm định tác động của FDI tới tích lũy đầu tư, sản lượng, và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). De Mello đã tìm thấy rằng FDI là một động lực tăng trưởng kinh tế trong dài hạn thông qua chuyển giao công nghệ và tính tràn kiến thức giữa các doanh nghiệp có vốn FDI và các doanh nghiệp địa phương. Tuy nhiên, de Mello nhấn mạnh rằng FDI dẫn tới tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào mối quan hệ giữa

FDI với vốn đầu tư trong nước. Sử dụng dữ liệu của 18 nước Châu Mỹ La tinh trong thời gian từ năm 1970-1999, Bengoa và Sancher-Robles (2003) chỉ ra tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế là tích cực chỉ khi các nước tiếp nhận sở hữu một nguồn vốn con người đầy đủ, kinh tế ổn định, và một thị trường được tự do hóa. Tương tự như vậy, Alfaro và các tác giả (2002) sử dụng dữ liệu các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1975-1995 tìm thấy rằng FDI đóng một vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các nước có thị trường tài chính tương đối phát triển sẽ thu được nhiều lợi ích hơn từ FDI và khai thác dòng vốn FDI một cách hiệu quả. Kết quả của các tác giả trên được sự ủng hộ từ nghiên cứu của Hermes và Lensink (2003) và Aghion (2006). Bên cạnh đó, các tác giả cũng nhấn mạnh các quốc gia kém phát triển nên cải cách hệ thống tài chính của mình để có thể thu hút và hấp thụ FDI một cách hiệu quả, đặc biệt là các dòng vốn lớn FDI.

Tsai (1994) đã ứng dụng một mô hình đồng thời để kiểm định mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế cho 62 quốc gia trong thời kỳ 1975-1978 và cho 51 quốc gia trong thời kỳ 1983-1986. Tác giả đã tìm thấy FDI và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ hai chiều trong giai đoạn những năm 1980. Berthelemy và Demurger (2000) sử dụng mô hình đồng thời để kiểm định tăng trưởng kinh tế tại 24 tỉnh thành của Trung Quốc trong thời kỳ 1985-1996. Họ cũng tìm thấy mối quan hệ hai chiều của FDI và tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh thành. FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của 24 tỉnh thành và tăng trưởng kinh tế cao tại 24 tỉnh thành là một dấu hiệu tích cực để thu hút các dòng vốn FDI trong tương lai.

Mặc dù các nghiên cứu trên đã cho bạn đọc thấy được mối liên hệ qua lại giữa FDI và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, các nghiên cứu về vai trò của FDI trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các khu vực và vùng kinh tế khác nhau trong một quốc gia vẫn còn rất hạn chế. Hơn thế nữa, mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, mà tại đó FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tới lượt tăng trưởng kinh tế được xem là một tín hiệu quan trọng để thu hút FDI, vẫn chưa được khám phá một cách rộng rãi tại nhiều quốc gia, nhất là tại Việt Nam. Do vậy, bài viết này sẽ khám phá mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Bố cục của bài viết như sau: phần 2 trình bày các mô hình thực nghiệm và phân tích các kết quả từ mô hình, và phần 3 trình bày các kết luận và ý nghĩa của bài viết.

2. Phân tích thực nghiệm

Các ước lượng thống kê được trình bày trong phần này dựa trên dữ liệu của 61 tỉnh thành tại Việt Nam từ năm 1996 tới năm 2005. Các dữ liệu này được thu

thập từ Tổng Cục Thống Kê (GSO), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Bộ Công nghiệp (MOI) hay Bộ Công Thương (MOI), và Bộ Lao động và Thương binh xã hội (MOLISA). Rất tiếc, các dữ liệu trước năm 1996 là không thể thu thập được do các yếu tố chủ quan và khách quan. Do vậy, bài nghiên cứu này chỉ tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 1996-2005.

Dựa trên các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế nội sinh và FDI, mô hình về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam sẽ được ước lượng thông qua hệ phương trình sau:

$$G_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 FDI_{it} + \alpha_2 SI_{it} + \alpha_3 XG_{it} + \alpha_4 HC_{it} + \alpha_5 DIG_{it} + \alpha_6 LA_{it} + \alpha_7 LD_{it} + \alpha_8 RER_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$FDI_{it} = \beta_0 + \beta_1 g_{it} + \beta_2 Y_{it} + \beta_3 DI_{it} + \beta_4 X_{it} + \beta_5 SKILL_{it} + \beta_6 WA_{it} + \beta_7 TEL_{it} + \beta_8 RER_{it} + \mu_{it} \quad (2)$$

Tại đó: i được định nghĩa là tỉnh, t được định nghĩa là thời gian.

Bảng 1 trình bày định nghĩa các biến trong hệ phương trình, kỳ vọng dấu của hệ số các biến giải thích được trình bày trong Bảng 2. Bên cạnh đó, bài viết này sẽ sử dụng phương pháp ước lượng GMM (Generalized Method of Moments), phương pháp này được đánh giá là hiệu quả và tối ưu trong việc khắc phục các hiện tượng đa cộng tính và phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy hơn các phương pháp truyền thống như hai giai đoạn (2SLS), và 3 giai đoạn (3SLS).

Bảng 1. Định Nghĩa Các Biến Và Nguồn Dữ Liệu

Ký hiệu	Định nghĩa các biến	Nguồn
G	Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của tỉnh hoặc thành phố (% hàng năm)	GSO
Y	GDP bình quân đầu người (đo lường bằng nghìn đồng VND, theo mức giá năm 1994)	GSO
FDI	FDI bình quân đầu người (đo lường bằng nghìn đồng VND, theo mức giá năm 1994)	MPI
SI	Tỷ lệ Chi tiêu Chính phủ so với GDP của tỉnh hoặc thành phố	GSO
X	Xuất khẩu bình quân đầu người (đo lường bằng nghìn đồng VND, theo mức giá năm 1994)	GSO
XG	Tỷ lệ xuất khẩu so với GDP	GSO
HC	Nguồn vốn con người, đo lường bằng số sinh viên đại học và cao đẳng trên 1000 người	GSO
DIG	Tỷ lệ đầu tư trong nước so với GDP, biểu thị sự tăng trưởng của thị trường tài chính	GSO
DI	Tổng đầu tư trong nước bình quân đầu người (đo lường bằng nghìn đồng VND, theo mức giá năm 1994)	GSO
TEL	Cơ sở hạ tầng, đo lường bằng số đầu máy điện thoại trên 1000 người dân	GSO
LD	Học và Làm (Learning by doing), đo lường bằng tỷ lệ giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp so với GDP	MOI
RER	Tỷ giá hối đoái thực	GSO
SKILL	Kỹ năng của lao động, đo lường bằng tỷ lệ lao động có kỹ năng so với lực lượng lao động	MLISA
WA	Chi phí lao động, mức lương bình quân hàng tháng (đo lường bằng nghìn đồng VND, theo mức giá năm 1994)	MLISA
LA	Tăng trưởng lao động bình quân (% hàng năm)	MLISA
DUMMY	Biến giả, biến giả =1 nếu các tỉnh hoặc thành phố nằm tại các vùng kinh tế tăng trưởng cao như Đồng bằng sông Hồng, hay Đông Nam Bộ; bằng 0 với các tỉnh thành khác	
$\varepsilon_{it}; \mu_{it}$	Nhiều ngẫu nhiên	

Bảng 2. Kỳ vọng về mối quan hệ giữa các biến giải thích và các biến phụ thuộc

	Biến phụ thuộc	
	g	FDI
g	n.a	+
FDI	+	n.a
SI	+/-	n.a
Xg	+	n.a
HC	+	n.a
Dig	+	n.a
LA	+	n.a
LD	+	n.a
RER	-	+
Y	n.a	+
DI	n.a	+
X	n.a	+
SKILL	n.a	+
WA	n.a	-
TEL	n.a	+

Chú ý: + và - đại diện cho mối quan hệ dương (tích cực) và âm (tiêu cực). n.a: không được ứng dụng sau khi ước lượng

Sau khi ước lượng và thỏa mãn các kiểm định như Hansen test, Durbin-Wu-Hausman test, và Pagan-Hall test để đảm bảo ước lượng chính xác (xem bảng 3, 4, và 5), phương pháp GMM cho chúng ta kết quả như sau:

Kết quả ước lượng được trình bày trong bảng 3, 4 và 5 cho thấy FDI là một nhân tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam trong suốt thời kỳ 1996-2005. Hệ số ước lượng của FDI trong cột 1 của bảng 3 có mức ý nghĩa về mặt thống kê là 1% và chỉ ra rằng với điều kiện các nhân tố không đổi, việc tăng 1000 VND trong vốn FDI bình quân đầu người làm mức tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam tăng lên khoảng 0.000054%. Điều này nói lên rằng FDI tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam. Bên cạnh đó, các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam là xuất khẩu, chi tiêu chính phủ, phát triển tài chính, tăng trưởng lao động, học và làm (learning by doing), vốn con người, và tỷ giá hối đoái. Hệ số ước lượng của các nhân tố này có mức ý nghĩa về mặt thống kê và đúng với kỳ vọng của tác giả.

**Bảng 3. Kết Quả Ước Lượng Phương Trình 1:
Thời Kỳ 1996-2005**

<i>Phương trình tăng trưởng (1)</i>	(1)	(2)
FDI (FDI)	0,000054 (4,80)*	0,000049 (3,99)*
Xuất khẩu (Xg)	0,243119 (1,95)**	0,245129 (1,92)**
Chi tiêu chính phủ (SI)	0,068351 (0,29)	0,417532 (0,41)
Tăng trưởng tài chính (Dig)	1,256011 (2,93)*	1,184253 (2,71)*
Tăng trưởng lao động (LA)	0,157515 (2,58)*	0,408601 (2,88)*
Học và Làm (LD)	0,018336 (3,05)*	0,017551 (3,08)*
Vốn con người (HC)	0,038917 (2,64)*	0,037175 (2,58)*
Tỷ giá hối đoái (RER)	-0,094108 (-4,27)*	-0,136351 (-4,82)*
Biến giả theo vùng (DUMMY)		0,391238 (1,13)
Ước lượng không đổi	18,706020 (6,34)*	19,005950 (6,46)*
Hansen test (<i>p-value</i>)	0,15	0,29
Durbin-Wu-Hausman test (<i>p-value</i>)	0,00	0,05
Pagan-Hall test (<i>p-value</i>)	0,01	0,02
Số quan sát	563	563

Chú ý: (i) Thống kê T-statistics trong ngoặc; (ii) *** ý nghĩa ở mức 10%, ** ý nghĩa ở mức 5%, và * ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 4. Kết Quả Ước Lượng Phương Trình 1: Thời Kỳ 1996-2005

<i>Phương trình FDI (2)</i>	(1)	(2)
Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (g)	992,8359 (2,73)*	802,3072 (2,34)**
Quy mô thị trường (Y)	1,451904 (11,32)*	1,460676 (12,53)*
Tổng vốn đầu tư (DI)	0,050031 (5,71)*	0,052338 (6,64)*
Xuất khẩu (X)	0,934665 (7,00)*	0,934665 (7,47)*
Kỹ năng lao động (SKILL)	141,1244 (2,70)*	120,3292 (2,44)**
Chi phí lao động (WA)	-5,460528 (-4,64)*	-4,867383 (-4,41)*
Cơ sở hạ tầng (TEL)	49,79898 (6,62)*	47,9732 (4,90)*
Tỷ giá hối đoái (RER)	161,6789 (3,05)*	145,9019 (3,05)*
Biến giả theo vùng (DUMMY)		1179,619 (3,05)*
Ước lượng không đổi	-34870,23 (-3,86)*	-31513,77 (-3,83)*
Hansen test (<i>p-value</i>)	0,13	0,12
Durbin-Wu-Hausman test (<i>p-value</i>)	0,00	0,00
Pagan-Hall test (<i>p-value</i>)	0,01	0,01
Observations	543	543

Chú ý: (i) Thống kê T-statistics trong ngoặc; (ii) *** ý nghĩa ở mức 10%, ** ý nghĩa ở mức 5%, và * ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 4 cho thấy tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam có tác động tích cực tới thu hút FDI vào Việt Nam. Hệ số ước lượng của biến tăng trưởng kinh tế là dương và có mức ý nghĩa về mặt thống kê là 5%. Hệ số ước lượng này cho thấy với điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tăng trưởng kinh tế tăng lên khoảng 1% thì sẽ làm vốn FDI bình quân đầu người tăng lên khoảng 993000 VND. Điều này phản ánh rằng tăng trưởng kinh tế cao tại Việt Nam phản ánh dấu hiệu tích cực về nền kinh tế Việt Nam tới các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả cũng cho thấy GDP bình quân đầu người, một nhân tố phản ánh quy mô thị trường trong nước, càng cao thì càng có sức thu hút lớn tới các nhà đầu tư. Các nhân tố khác như hệ thống tài chính trong nước, kỹ năng người lao động, cơ sở hạ tầng, chi phí lao động thấp, và tỷ giá hối đoái cũng là các nhân tố quan trọng thu hút FDI vào Việt Nam.

Như chúng ta đã biết, FDI không phân bố đồng đều tại các tỉnh thành và các vùng của Việt Nam. Phần lớn FDI tập trung tại các tỉnh thành miền Nam như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa Vũng Tàu, và tại các tỉnh thành miền Bắc như Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, và Quảng Ninh. Do vậy, chúng ta sẽ mở rộng mô hình bằng việc đưa vào trong mô hình một biến giả đại diện cho các tỉnh thành tại đó có tập trung phần lớn các dự án FDI. Nó kỳ vọng rằng các tỉnh thành, nơi có điều kiện tốt về hệ thống tài chính, cơ sở hạ tầng, lao động có kỹ năng, và thu nhập cao sẽ có xu hướng thu hút FDI nhiều hơn và tăng trưởng kinh tế nhanh hơn các tỉnh thành khác. Kết quả ước lượng chỉ ra rằng các tỉnh thành phố tại các vùng Đồng Bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi có cơ sở hạ tầng, lao động có kỹ năng tốt hơn, tăng trưởng cao hơn, và quy mô thị trường lớn hơn sẽ thu hút nhiều vốn FDI hơn (xem kết quả cột 2 Bảng 4).

Bảng 5. Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh thành thông qua khả năng hấp thụ tại các địa phương

<i>Phương trình tăng trưởng (1)</i>	(1)	(2)
FDI (FDI)	-0,000089 (-1,83)	0,000084 (4,53)*
Xuất khẩu (Xg)	0,264740 (2,16)**	0,334157 (2,22)**
Chi tiêu chính phủ (SI)	-0,390307 (-0,69)	-0,569683 (-0,57)
Tăng trưởng tài chính (Dig)	1,419888 (3,30)*	1,747579 (3,89)*

Tăng trưởng lao động (LA)	0,165762 (2,69)*	0,167893 (2,73)
Học và Làm (LD)	0,020171 (3,42)*	0,018908 (3,01)*
Vốn con người (HC)	0,028890 (1,90)**	0,036969 (2,50)*
Tỷ giá hối đoái (RER)	-0,096025 (-4,39)*	-0,094292 (-4,30)*
FDI*Vốn con người (tác động qua lại)	0,000004 (2,25)**	
FDI*Tăng trưởng tài chính (tác động qua lại)		-0,000059 (-2,22)**
Ước lượng không đổi	19,19335 (6,54)*	18,59838 (6,34)*
Hansen test (<i>p-value</i>)	0,21	0,34
Durbin-Wu-Hausman test (<i>p-value</i>)	0,01	0,00
Pagan-Hall test (<i>p-value</i>)	0,00	0,01
Observations	563	563

Chú ý: (i) Thống kê T-statistics trong ngoặc; (ii) *** ý nghĩa ở mức 10%, ** ý nghĩa ở mức 5%, và * ý nghĩa ở mức 1%

Các nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào khả năng hấp thụ của nền kinh tế của các nước sở tại. Bảng 5 trình bày tác động của FDI tới tăng trưởng các tỉnh thành của Việt Nam thông qua đo lường tính hấp thụ. Như được trình bày trong bảng 5, hệ số ước lượng tác động qua lại giữa các biến FDI và nguồn vốn con người là dương và có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5% nhưng hệ số của biến FDI trong cột 2 của bảng 5 là âm và không có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này phản ánh rằng FDI chỉ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam khi và chỉ khi các tỉnh thành của Việt Nam có hội tụ một lượng vốn cơ bản về con người. Tương tự như vậy, hệ số ước lượng tác động qua lại giữa các biến FDI và hệ thống thị trường tài chính cũng cho thấy là âm và có mức ý nghĩa thống kê là 5%. Điều này hàm ý rằng một hệ thống tài chính phát triển căn bản là điều kiện ban đầu để FDI đem lại tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Phân tích mối quan hệ giữa FDI, tăng trưởng kinh tế, khoảng cách công nghệ, và nghiên cứu và phát triển (R&D)

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh chỉ ra rằng các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và khoảng cách công nghệ tại các nước tiếp nhận đầu tư ảnh hưởng vô cùng quan trọng tới khả năng hấp thụ FDI của các nền kinh tế. Do đó, chúng ta sẽ xem xét vai trò của R&D một nhân tố tác động tích cực tới vốn con người, và khoảng cách công nghệ tới khả năng hấp thụ FDI tại 61 tỉnh thành của Việt Nam trong thời kỳ 1996-2005. Trong phương trình 1, chúng ta sẽ đưa các biến R&D, được đo lường bằng đầu tư của chính phủ vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển tại 61 tỉnh thành, và khoảng cách công nghệ, được đo lường bằng khoảng cách công nghệ giữa các doanh nghiệp có vốn FDI và các doanh nghiệp trong nước vào phương trình. Chúng ta kỳ vọng rằng R&D sẽ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế và khoảng cách công nghệ càng lớn sẽ cản trở sự tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam.

Cột 1 bảng 6 chỉ ra rằng hệ số của biến R&D là dương và có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 10%. Điều này có nghĩa rằng việc đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 1996-2005. Bên cạnh đó, hệ số ước lượng của khoảng cách công nghệ cho thấy các tỉnh thành nơi có khoảng cách công nghệ tương đối nhỏ sẽ tăng trưởng nhanh hơn các tỉnh thành khác. Chúng ta tiếp tục khám phá khả năng hấp thụ FDI của 61 tỉnh thành Việt Nam thông qua các yếu tố R&D và công nghệ. Cột 2 và 3 Bảng 6 cho thấy hệ số ước lượng tác động qua lại giữa các biến FDI và R&D là âm và có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 5%. Điều này phản ánh rằng FDI chỉ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành Việt Nam khi các tỉnh thành này có một mức đầu tư căn bản cho các hoạt động R&D. Tương tự như vậy, hệ số ước lượng của biến khoảng cách công nghệ và biến FDI là âm và có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%. Ước lượng này hàm ý FDI chỉ đem lại lợi ích cho tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành Việt Nam khi các tỉnh thành này có một mức tối thiểu về công nghệ.

Bảng 6. Tăng trưởng kinh tế và FDI: Sử dụng các biến R&D và khoảng cách công nghệ

<i>Phương trình tăng trưởng (1)</i>	(1)	(2)	(3)
FDI (FDI)	0,000028 (2,81)*	0,000053 (3,19)*	-0,000006 (-0,05)
Xuất khẩu (Xg)	0,139887 (1,28)	0,148923 (1,25)	0,133530 (1,23)
Chi tiêu chính phủ (SI)	-1,592068 (-1,99)**	-1,628443 (-2,04)**	-1,574779 (-2,00)**
Tăng trưởng tài chính (Dig)	0,957675 (2,42)*	1,033599 (2,66)*	0,999145 (2,62)*
Tăng trưởng lao động (LA)	0,124454 (2,31)**	0,120881 (2,25)**	0,127988 (2,43)*
Học và Làm (LD)	0,018639 (3,73)*	0,018457 (3,27)*	0,021126 (4,47)*
Nghiên cứu và Phát triển (R&D)	0,153391 (1,64)***	0,167511 (1,83)***	0,169995 (1,86)***
Khoảng cách công nghệ	-2,178576 (-3,83)*	-2,210997 (-4,00)*	-1,442873 (-2,70)*
Tỷ giá hối đoái (RER)	-0,064482 (-3,65)*	-0,063214 (-3,25)*	-0,056075 (-3,23)*
FDI*R&D		-0,000025 (-2,01)**	
FDI*Khoảng cách công nghệ			-0,000225 (-4,07)*
Ước lượng không đổi	17,05742 (7,33)*	16,87612 (7,21)*	15,74285 (6,88)*
Hansen test (<i>p-value</i>)	0,19	0,19	0,25
Durbin-Wu-Hausman test (<i>p-value</i>)	0,00	0,01	0,00
Pagan-Hall test (<i>p-value</i>)	0,04	0,00	0,00
Observations	563	563	563

Chú ý: (i) Thống kê T-statistics trong ngoặc; (ii) *** ý nghĩa ở mức 10%, ** ý nghĩa ở mức 5%, và * ý nghĩa ở mức 1%

3. Kết luận

Bài viết trên đã kiểm định mối quan hệ hai chiều giữa vốn FDI và tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành Việt Nam từ năm 1996-2005 thông qua ước lượng một mô hình kinh tế lượng đồng thời gồm hai phương trình tăng trưởng kinh tế và vốn FDI. Kết quả ước lượng đã cho thấy trong giai đoạn 1996-2005, FDI và tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành cả nước có mối quan hệ hai chiều tích cực, FDI tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành cả nước, và tăng trưởng kinh tế cao tại 61 tỉnh thành là dấu hiệu tích cực để thu hút các nhà đầu tư đến Việt Nam. Tuy nhiên, tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế lại phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của các điểm đến. FDI chỉ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế khi các tỉnh thành của Việt Nam hội tụ cơ bản các yếu tố như đầu tư con người, công nghệ, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, và một thị trường tài chính phát triển.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy FDI và xuất khẩu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phản ánh FDI tại Việt Nam có xu hướng thúc đẩy xuất khẩu trong khu vực công nghiệp. Hơn thế nữa, các nhân tố cơ sở hạ tầng, thị trường tài chính, kỹ năng lao động, chi phí lao động thấp, và vốn đầu tư con người là các nhân tố quan trọng để hấp dẫn các nhà đầu tư đến Việt Nam. Do vậy, để thu hút vốn FDI đến Việt Nam ngày càng nhiều hơn, Chính quyền trung ương cũng như chính quyền địa phương nên chú trọng tới đầu tư vào cơ sở hạ tầng, kỹ năng đội ngũ lao động, vốn con người như cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục, kiến thức, đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tại các địa phương, cải cách thị trường tài chính, nâng cấp công nghệ để có thể thu hút và hấp thụ vốn FDI vào Việt Nam nói chung cũng như vào các địa phương nói riêng một cách hiệu quả.

Mặc dù, kết quả nghiên cứu đã chứng minh mối quan hệ hai chiều của FDI và tăng trưởng kinh tế tại 61 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 1996-2005. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu trên không thể tính toán được các tác động riêng rẽ của FDI tới tăng trưởng tại các tỉnh thành tại khu vực Bắc Trung Bộ như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Nam Trung Bộ như Quảng Nam..., và các khu vực vùng núi phía Bắc như Bắc Cạn, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu... là các tỉnh chỉ thu hút được một lượng vốn FDI hạn chế. Thực tế cho thấy, tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng của các tỉnh thành này tương đối yếu hoặc gần như không có. Điều này không được đề cập trong bài viết này. Tuy nhiên, tác giả sẽ phân tích rõ về nguyên nhân cũng như kết quả trong các nghiên cứu sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arrow, K. (1962) The economic Implication of Learning by Doing. *Review of Economic Studies*, 29, 155-176.
- Asiedu, E. (2002) On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different? *World Development*, 30.
- Balasubramanyam V. & Salisu, A. (1991) Export Promotion, Import Substitution and Direct Foreign Investment in Less Developed Countries. IN KOEKKOEK, A. & MENNES, L. (Eds.) *International Trade and Global Development*. London, Routledge.
- Barro, R. & Martin, X. (2004) *Economic Growth*, Cambridge, The MIT Press.
- Barro, R. (1991) Economic growth in a cross section of countries. *Quarterly Journal of Economics*, 106, 407-443.
- Bende-nabende, A., Ford, J. & Slater, J. (2001) FDI, Regional Economic Integration and Endogenous Growth: Some Evidence From SouthEast Asia. *Pacific Economic Review*, 6, 383-399.
- Bengoa, M. & Sanchez-robles, B. (2003) Foreign direct investment, economic freedom and growth: new evidence from Latin America. *European Journal of Political Economy*, 19, 529-545.
- Benhanbib, J. & Spiegel, M. (1994) The role of human capital in economic development evidence from aggregate cross-country data. *Journal of Monetary Economics*, 34, 143-173.
- Biswar, R. (2002) Determinants of Foreign Direct Investment. *Review of Development Economics*, 6, 492-504.
- Blankeanu, W. (2003) Public schooling, college subsidies and growth. *Journal of Economic Dynamics and Control*, Forthcoming.
- Blomstrom, M. & Kokko, A. (1998) Multinational Corporations and Spillovers. *Journal of Economic Surveys*, 12, 1-31.
- Blonigen, B., Tomlin, K. & Wilson, W. (2002) Tariff-Jumping FDI and Domestic Firms' Profits. NBER Working Paper 9027.
- Brainard, L. (1997) An empirical assessment of the proximity-concentration trade-off between multinational sales and trade. *American Economic Review*, 87, 520-544.
- Chakrabarti, A. (2001) The determinants of foreign direct investment: sensitivity

- analyses of cross-country regressions. *Kyklos*, 54, 89-113.
- Dunning, J. (1988) The Eclectic Paradigm of International Production: A Restatement and Some Possible Extensions. *Journal of International Business Studies*, 19, 1-31.
- Durham, J. (2004) Absorptive capacity and the effects of foreign direct investment and equity foreign portfolio investment on economic growth. *European Economics Review*, 48, 285-306.
- Fischer, S. (1993) The role of macroeconomic factors in growth. *Journal of Monetary Economics*, 32, 485-512.
- Friedman, M. (1977) Nobel Lecture: inflation and unemployment. *Journal of Political Economy*, 85, 451-472.
- General Statistic Office (2006) *Vietnam Statistical Yearbook*, Hanoi, Statistical Publishing House.
- Glickman, N. & Woodward, D. (1988) The location of foreign direct investment in the United States: patterns and determinants. *International Regional Science Review*, 11, 137-154.
- Gomme, P. (1993) Money and growth revisited: measuring the costs of inflation in an endogenous growth model. *Journal of Monetary Economics*, 32, 51-77.
- Green, H. (1997) *Econometric Analysis*, New York, Prentice.
- Grossman, G. & Helpman, E. (1991) *Innovation and Growth in the Global Economy*, Cambridge, MA: MIT Press.
- Gujarati, D. (2003) *Basic Econometrics*, New York, Mc Graw Hill.
- Hermes, N. & Lensink, R. (2003) Foreign Direct Investment, financial development and economic growth. *Journal of Development Studies*, 40.
- Hill, S. & Munday, M. (1992) The regional distribution of foreign direct investment: Analysis and determinants. *Regional Studies*, 26.
- Husain, A., Mody, A. & Rogoff, K. (2005) Exchange rate regime durability and performance in developing versus advanced economies. *Journal of Monetary Economics*, 52, 35-64.
- Jackson, S. & Markowski, S. (1995) The attractiveness of countries to foreign direct investment. *Journal of World Trade*, 29, 159-180.
- Kamin, S. & Rogers, J. (2000) Output and the real exchange rate in developing countries: an application to Mexico. *Journal of Development Economics*, 61, 85-109.

- King, R. & Levine, R. (1993) Finance and Growth: Schumpeter might be right. *Quarterly Journal of Economics*, 108, 717-738.
- KOKKO, A., KOTOGLU, K. & KROHWINKEL-KARLSSON, K. (2003) Characteristics of Failed FDI Projects in Vietnam. *Transnational Corporations*, 12, 41-77.
- Kravis, I. & Lipsey, R. (1982) Location of Overseas Production and Production for Export by US Multinational Firms. *Journal of International Economics*, 12, 201-223.
- Lucas, R. (1988) On the Mechanics of Economic Development. *Journal of Monetary Economics*, 22, 3-42.
- Lucas, R. (1993) On the Determinants of U.S. Direct Investment in the E.E.C.: Further Evidence. *European Economics Review*, 13, 93-101.
- Mankiw, N., Romer, D. & Weil, D. (1992) A Contribution to the Empirics of Economic Growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 107, 408-437.
- Moore, M. (1993) Determinants of German Manufacturing Direct Investment: 1980-1988. *Weltwirtschaftliches Archiv*, 129, 120-138.
- Mudambi, R. (1995) The MNE investment location decision: some empirical evidence. *Managerial and Decision Economics*, 16, 249-257.
- Presbitero, A. (2005) Institutions and Geography as Sources of Economic Development. *Journal of International Development*, 23-25.
- Rodrik, D. (Ed.) (1992) *Closing the productivity gap: does trade liberalization really help?*, Oxford, Clarendon Press.
- Romer, M. (1986) Increasing Returns and Long-Run Growth. *Journal of Political Economy*, 94, 1002-1037.
- Sachs, J. (2003) Institutions don't rule: direct effects of geography on per capita income. *NBER Working Paper* 9490.
- Sidrauski, M. (1967) Inflation and economic growth. *Journal of Political Economy*, 75, 796-810.
- Stockman, A. (1981) Anticipated inflation and the capital stock in a cash in advance economy. *Journal of Monetary Economics*, 8, 387-393.
- Stokey, N. (1991) Human Capital, Product Quality and Growth. *Quarterly Journal of Economics*, 106, 587-616.
- Tobin, J. (1965) Money and economic growth. *Econometrica*, 33, 671-684.